

**THÔNG BÁO**  
**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022 - 2023**

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                  |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | 140            |                 | 8                | 24               | 30       | 35       | 43       |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              |                |                 |                  |                  | 8        |          |          |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        | 140            |                 | 8                | 24               | 30       | 35       | 43       |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                | 1              |                 |                  |                  |          |          | 1        |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | 140            |                 | 8                | 24               | 30       | 35       | 43       |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 140            |                 | 8                | 24               | 30       | 35       | 43       |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 140            |                 | 8                | 24               | 30       | 35       | 43       |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 1          | <i>Số trẻ cân nặng bình thường</i>                               |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2          | <i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân</i>                         |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3          | <i>Số trẻ có chiều cao bình thường</i>                           |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 4          | <i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>                        |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 5          | <i>Số trẻ thừa cân béo phì</i>                                   |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          | 140            |                 | 8                | 24               | 30       | 35       | 43       |
| 1          | Chương trình giáo dục nhà trẻ                                    | 32             |                 | 8                | 24               |          |          |          |
| 2          | Chương trình giáo dục mẫu giáo                                   | 108            |                 |                  |                  | 30       | 35       | 43       |

Quận 3, ngày 19 tháng 11 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**  
(Đã ký)

**Lê Thị Hạnh**